|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN MỘ ĐỨC  **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** |  |

**KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 - MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc tiết 34 “Nguyên sinh vật”*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm; gồm 16 câu hỏi, mỗi câu 0,25 điểm (*Nhận biết: 2,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm)*

- Phần tự luận: 6,0 điểm; gồm 03 câu hỏi *(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo viên ra đề** | | |
|  | **Nguyễn Văn Hiến** | **Phan Thị Lin Đa** | **Kiều Quốc Toàn** |

KHUNG MA TRẬN ĐỀ

| Chủ đề | MỨC ĐỘ | | | | | | | | Tổng số ý/ câu | | Điểm số |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhận biết | | Thông hiểu | | Vận dụng | | Vận dụng cao | |
| Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm | Tự luận | Trắc nghiệm |
| 1. Mở đầu – 7 tiết |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | **2** | **0,5** |
| 2. Các phép đo – 10 tiết (9 LT + 1 ÔT) | 1 | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | **2** | **2** | **1,25** |
| 3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí – 7 tiết (5LT + 2ÔT) |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  | **0,25** |
| 4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng – 8 tiết (7LT + 1ÔT) |  | 2 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  |  | **2,25** |
| 6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống – 8 tiết (7LT + 1BT) |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | **2** | **0,5** |
| 7. Từ tế bào đến cơ thể – 7 tiết (6LT + 1ÔT) |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | **2** | **0,5** |
| 8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn – 16 tiết (11LT + 2TH + 1BT + 2ÔT) | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 |  | 1 |  | **1** | **3** | **3,75** |
| 9. Lực - Biểu diễn lực – 3 tiết (3LT – 1BT) |  |  | 1 | 1 | 1 |  |  |  | **2** | **1** | **1** |
| ***Số ý/ câu*** | **2** | **10** | **3** | **6** | **3** |  | **2** |  | **10 điểm** | | **10** |
| ***Điểm số*** | ***1,5*** | ***2,5*** | ***1,5*** | ***1,5*** | ***2*** |  | ***1*** |  |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | |

# BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu (ý) TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TL**  **Số câu (ý)** | **TN**  **(Số câu)** | **TL** | **TN** |
| **1. Mở đầu – 7 tiết** | | |  |  |  |  |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống.  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành.  – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...).  – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  | 2 |  | C1  C9 |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống.  – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| **2. Các phép đo – 10 tiết** (9LT + 1ÔT) | | |  |  |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng vụ đo thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, thể tích.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, thể tích trong một số trường hợp đơn giản.  - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. | 1 | 1 | C1a | C2 |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, thể tích trong một số trường hợp đơn giản. |  | 1 |  | C3 |
| **Vận dụng** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của mỗi loại dụng cụ đo.  - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* | 1 |  | C1b |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..  - Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
| **3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí** – 7 tiết (5LT +2ÔT) | | |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)  – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.  – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.  - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.  - Nêu được chất có trong các vật vô sinh.  - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.  - Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy  – Nêu được khái niệm về sự sự sôi.  – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.  – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.  – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  | 1 |  | C5 |
| **Thông hiểu** | – sNêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.  – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.  – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.  - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.  – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.  – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng** – 8 tiết (7LT + 1ÔT) | | |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Thông hiểu** | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. | 1 | 3 | 2a | C6  C7  C8 |
| **Vận dụng** | – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.  – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.  – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. | 1 |  | 2b |  |
| **Vận dụng cao** | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
| **5. Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp** – 6 tiết (5LT + 1ÔT) | | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm hỗn hợp.  – Nêu được khái niệm chất tinh khiết.  – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước. |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | - Phân biệt được dung môi và dung dịch.  – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.  – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.  – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.  – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.  – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.  – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.  – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  |  |  |  |
| **6. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống**  – 8 tiết (7LT + 1ÔT) | | |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C10 |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào).  - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.  – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  | 1 |  | C11 |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học.  - Học sinh vận dụng kiến thức về sự lớn lên và sinh sản của tế bào để giải thích một số hiện tượng thực tiễn |  |  |  |  |
| **7. Từ tế bào đến cơ thể**  – 7 tiết (6LT + 1ÔT) | | |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). |  | 1 |  | C12 |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ. |  | 1 |  | C13 |
| **Vận dụng** | - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
| **8. Đa dạng thế giới sống – Virus và vi khuẩn** – 16 tiết (11LT + 2TH + 1BT + 2ÔT) | | |  |  |  |  |
|  | **Nhận biết** | - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được cấu tạo và hình dạng của Virut | 1 | 2 | 3a | C14  C15 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.  - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.  - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.  - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn. | 1 | 1 | 3b | C16 |
| **Vận dụng** | - Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.  - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …) | 1 |  | 3c |  |
| **Vận dụng cao** | - Biết cách làm sữa chua, ... | 1 |  | 3d |  |
| **9. Lực Biểu diễn lực** – 3 tiết (2LT – 1BT) | | |  |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. | 1 | 1 | 1c | C4 |
| **Vận dụng** | Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự đẩy hoặc kéo. | 1 |  | 1d |  |

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN MỘ ĐỨC  **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI**  (Đề kiểm tra có 03 trang) | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1**  **Năm học: 2022 - 2023**  **MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**  Thời gian làm bài: 60 phút |

**I. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)**

*Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau và ghi vào tờ làm bài:*

**Câu 1.** Dự báo thời tiết thuộc lĩnh vực nào của KHTN?

**A.** Hoá học. **B.** Sinh học. **C.** Thiên văn học. **D.** Khoa học trái đất.

**Câu 2.** Để đo nhiệt độ người ta dùng:

**A.** Nhiệt kế. **B.** Đồng hồ. **C.** Cân. **D.** Lực kế.

**Câu 3.** Tại sao người ta không dùng nhiệt kế y tế để đo nhiệt độ của nước sôi?

**A.** Vì hình dạng của nhiệt kế không phù hợp.

**B.** Vì độ chia nhỏ nhất không thích hợp.

**C.** Vì giới hạn đo không phù hợp.

**D.** Vì cấu tạo nhiệt kế không phù hợp.

**Câu 4.** Khi một vận động viên bắt đầu đẩy quả tạ, vận động viên đã tác dụng vào quả tạ một

**A.** lực đẩy. **B.** lực nén. **C.** lực kéo. **D.** lực uốn.

**Câu 5.** Oxygen có tính chất nào sau đây?

**A.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khí, không duy trì sự cháy.

**B.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**C.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan ít trong nước, nhẹ hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**D.** Ở điều kiện thường oxygen là khí không màu, không mùi, không vị, tan nhiều trong nước, nặng hơn không khí, duy trì sự cháy và sự sống.

**Câu 6.** Nhóm nào sau đây đều là chất?

**A.** Đường mía, muối ăn, con dao. **B.** Con dao, đôi đũa, cái thìa nhôm.

**C.** Nước, muối ăn, đường mía. **D.** Cái thìa, đôi đũa, muối ăn.

**Câu 7.** Vật liệu nào dưới đây được sử dụng ngoài mục đích xây dựng còn hướng tới bảo vệ môi trường và đảm bảo phát triển bền vững?

**A.** Gỗ tự nhiên. **B.** Kim loại. **C.** Gạch không nung. **D.** Gạch chịu lửa.

**Câu 8.** Vật liệu nào sau đây không dẫn điện, không dẫn nhiệt, có tính đàn hồi, không tan trong nước?

**A.**Thủy tinh. **B.**Xi măng. **C.**Kim loại. **D.**Cao su.

**Câu 9.** Nhà bạn A có một kính lúp, hành động nào sau đây khi bảo vệ kính lúp của A là **SAI**?

**A.** Dùng xong rửa kính bằng nước sạch.

**B.** Để kính ở bàn tiện cho những lần sử dụng.

**C.** Cất kính vào hộp kín.

**D.** Lau chùi bằng khăn mềm.

**Câu 10.** Quan sát tế bào bên và cho biết mũi tên **CHI TIẾT SỐ 3** đang chỉ vào thành phần nào của tế bào.

|  |  |
| --- | --- |
| Quan sát hình 25.1, em có nhận xét gì về hình dạng của các loại vi khuẩn.  Lấy ví dụ - Giải sách chân trời sáng tạo khoa học tự nhiên 6 - Tech12h | **A.** Màng tế bào. |
| **B.** Chất tế bào. |
| **C.** Nhân tế bào. |
| **D.** Vùng nhân. |

**Câu 11.** Trong các bộ phận sau, có bao nhiêu bộ phận có ở cả tế bào động vật và tế bào thực vật?

1. Chất tế bào. 2. Màng sinh chất.

3. Vách tế bào. 4. Nhân.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 3 **D.** 4

**Câu 12.** Cấp độ thấp nhất hoạt động trong cơ thể đa bào là:

**A.** hệ cơ quan. **B.** cơ quan. **C.** mô. **D.** tế bào.

**Câu 13.** Điền vào chỗ trống: “Mô là tập hợp một nhóm tế bào…(1)…..về hình dạng và cùng thực hiện…(2)….. nhất định”.

**A.** (1) khác nhau, (2) nhiều chức năng. **B.** (1) giống nhau, (2) nhiều chức năng.

**C.** (1) giống nhau, (2) một chức năng. **D.** (1) có thể giống nhau, (2) một chức năng.

**Câu 14.** Các bậc phân loại sinh vật từ thấp đến cao theo trình tự nào sau đây?

**A.** Loài ⭢ Chi (giống) ⭢ Họ ⭢ Bộ ⭢ Lớp ⭢ Ngành ⭢ Giới.

**B.** Chi (giống) ⭢ Loài ⭢ Họ ⭢ Bộ ⭢ Lớp ⭢ Ngành ⭢ Giới.

**C.** Giới ⭢ Ngành ⭢ Lớp ⭢ Bộ ⭢ Họ ⭢ Chi (giống) ⭢ Loài.

**D.** Loài ⭢ Chi (giống) ⭢ Bộ ⭢ Họ ⭢ Lớp ⭢ Ngành ⭢ Giới.

**Câu 15.** Cho các ý sau:

(1) nhân thực. (2) đơn bào hoặc đa bào.

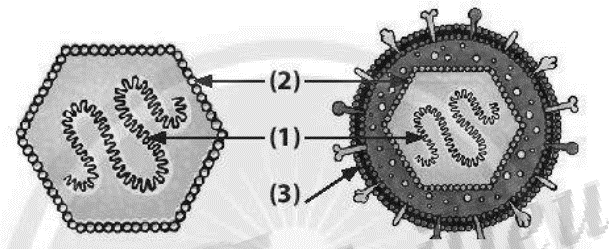
(3) phương thức dinh dưỡng đa dạng. (4) có khả năng chịu nhiệt tốt.

(5) sinh sản vô tính hoặc hữu tính.

Trong các ý trên, có mấy ý là đặc điểm của giới Nguyên sinh?

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

**Câu 16.** Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn đáp án đúng.

****

**A.** (1) Vỏ ngoài, (2) vỏ protein, (3) Phần lõi.

**B.** (1) Vỏ protein, (2) vỏ ngoài, (3) Phần lõi.

**C.** (1) Phần lõi, (2) Vỏ protein, (3) vỏ ngoài.

**D.** (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) vỏ protein.

**II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 1. (1,5 điểm)**

**a)** Nêu các bước đo nhiệt độ của một vật?

**b)** Có một cái cân đồng hồ đã cũ và không còn chính xác. Làm thế nào có thể cân chính xác khối lượng của một vật nếu cho phép dùng thêm hộp quả cân?

**c)** Khi người thợ đóng đinh vào tường thì lực nào đã làm đinh cắm vào tường?

**d)** Một người nâng một thùng hàng lên theo phương thẳng đứng với lực có độ lớn 50N. Hãy biểu diễn lực đó trên hình vẽ (tỉ xích 1 cm ứng với 25N)?

**Câu 2.** **(1,5 điểm)**

**a)** Nêu một số tính chất của nguyên liệu?

**b)** Trong gia đình em thường sử dụng nguồn nhiên liệu nào để đun nấu? Em hãy đề xuất biện pháp để sử dụng nhiên liệu đó một cách hiệu quả?

**Câu 3. (3 điểm)**

**a)** Em hãy nêu cấu tạo của tế bào phù hợp với chức năng của nó?

**b)** Phân biệt Virus và Vi khuẩn?

**c)** Em hãy kể tên một số bệnh do virus gây ra có thể phòng tránh bằng cách tiêm phòng vaccine?

**d)** Điều gì sẽ xảy ra trong khi làm sữa chua, sau thời gian ủ ấm hỗn hợp làm sữa chua, nếu để sản phẩm ở ngoài (không cho vào tủ lạnh)?

........................................ HẾT..............................................

(Giám thị coi thi không giải thích gì thêm)

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**I: Trắc nghiệm**

**Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 đ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | D | A | C | A | B | C | C | D |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | B | D | C | D | C | A | C | C |

**II: Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1** | **a)** Khi đo nhiệt độ của 1 vật, ta cần thực hiện các bước sau:   * Bước 1: Ước lượng nhiệt độ cần đo. * Bước 2: Lựa chọn nhiệt kế phù hợp. * Bước 3: Hiệu chỉnh nhiệt kế đúng cách trước khi đo. * Bước 4: Thực hiện phép đo. * Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo.   **b)** - Đặt vật lên đĩa cân xem cân chỉ bao nhiêu.  - Thay vật cần cân bằng một số quả cân thích hợp sao cho kim cân chỉ đúng như cũ. Tổng khối lượng của các quả cân trên đĩa cân bằng khối lượng của vật cần cân.  **c)** Khi người thợ đóng đinh vào tường thì búa đã tác dụng một lực đẩy vào đinh làm đinh cắm vào tường.  **d)**  25N  **F** | **0,5**  **0,25**  **0,5**  **0,25** |
| **Câu 2** | **a)** Một số tính chất của nguyên liệu:  Các nguyên liệu khác nhau có tính chất khác nhau như: tính cứng, dẫn điện, dẫn nhiệt, khả năng bay hơi, cháy, hòa tan, phân hủy, ăn mòn…  **b)** Trong gia đình em thường sử dụng nguồn nhiên liệu củi, gas để đun nấu.  \* Biện pháp để sử dụng nhiên liệu đó một cách hiệu quả:  - Củi : phơi khô, chẻ nhỏ củi khi đun nấu, quạt gió  - Gas: sử dụng nhỏ lửa khi thực phẩm bắt đầu chín, vệ sinh bếp gas thường xuyên. | **0,75**  **0,75** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu 3** | **a)** Cấu tạo tế bào gồm 3 phần chính: Nhân, chất tế bào và màng sinh chất  - Nhân: Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào, chứa vật chất di truyền.  - Chất tế bào: Thực hiện các hoạt động sống của tế bào.  - Màng sinh chất: Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất, bảo vệ tế bào. | **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **b) 0,75 điểm**  Phân biệt vi khuẩn và virus:  - Virus có kích thước siêu hiển vi nhỏ hơn 10 đến 100 lần so với vi khuẩn có kích thước hiển vi  - Vi khuẩn là cơ thể sống được cấu tạo nên từ tế bào, có thể tự tồn tại mà không cần đến tế bào vật chủ.  - Virus không phải là cơ thể sống, tồn tại được nhờ phải kí sinh nội bào vật chủ nếu không sẽ trở thành vật không sống.  HS có thể kẻ bảng để so sánh | **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **c) 1 điểm**  Vaccine phòng bệnh dại  Vaccine phòng bệnh cúm  Vaccine phòng bệnh quai bị  Vaccine phòng bệnh sởi  HS có thể các bệnh khác như: vaccine Covid 19, vaccine viêm não Nhật Bản, vaccine viêm gan B, …. | **0,25**  **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **d) 0,5 điểm**  Sữa chua do vi khuẩn lên men mà tạo thành.  - Nếu để bên ngoài thời gian >12 giờ sữa chua sẽ nhanh hỏng và khó bảo quản vì đây là môi trường thuận lợi cho vi khuẩn trong sữa chua lên men nhanh hơn.  - Vì thế phải bảo quản sữa chua trong ngăn mát tủ lạnh để làm giảm sự lên men của vi sinh, giúp sữa chua để được lâu hơn và luôn giữ được mùi vị thơm ngon. | **0,25**  **0,25** |